

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :303

Sang : Cháo thốt ca lọc bí nũ
Sữa grow
Trữa : Cơm thốt kho nấu hũ cá rot hạt sen.
Canh súp sũ sũ khoai tây cá rot củ dền tôm
kho thốt heo nạc ngó rĩ
Món luộc: bông cải xanh, trứng
Xe: bánh flan
Xe chiều:Bún gạo thốt bỏ cá rot nam mỗp
bap

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36980				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Cà lọc	4,000	18,480	739,200
3	Tôm kho	300	78,100	234,300
4	Súp lơ xanh*	2,000	8,720	174,400
5	Nộm cá (loại 1)	2,500	8,800	220,000
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nộm cá	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Dầu phồng	800	7,850	62,800
10	Gạo tẻ máy	24,000	2,630	631,200
11	Ngó (bap) tươi	1,000	4,200	42,000
12	Hành lá	1,600	6,300	100,800
13	Hành củ tươi	1,000	5,780	57,800
14	Cá rot	6,000	5,460	327,600
15	Nam rôm	500	13,130	65,650
16	Mỗp	2,000	3,990	79,800
17	Bí ngó (Bí ngó)	3,000	3,470	104,100
18	Hạt sen tươi	800	37,170	297,360
19	Khoai tây	3,000	3,890	116,700
20	Sũ sũ	3,000	3,050	91,500
21	Củ dền (củ giẻ)	3,500	4,940	172,900
22	Rau ngó (Rau mùi)	100	8,820	8,820
23	Súp lơ	2,000	9,030	180,600
24	Nấu hũ chiên	3,000	3,300	99,000
25	Bánh flan	30,300	6,770	2,051,310
26	Bánh trứng bún gạo	7,500	5,720	429,000
27	Thịt lợn nạc	8,700	17,850	1,552,950
28	Thịt nạc băm	3,900	17,960	700,440
29	Thịt bò loại 2	3,500	29,400	1,029,000
Cong				9,933,930
	*XUẤT KHO			
30	Sữa bột Abbott Grow	6,200	20,500	1,271,000
Cong				1,271,000
Tổng tiền thức phẩm				11,204,930 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏch chỉ trong ngày				11211000(đ)
Số đĩ nấu ngày				0(đ)
Số đĩ cuối ngày				6070(đ)
Xuất ăn luy ke tũ nấu thang				
Tiêu chuẩn luy ke tũ nấu thang				
Tiền chỉ luy ke tũ nấu thang				